CTCP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (UPCOM: PSB)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	8,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,000
SL cổ phiếu LH	50,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	266,640
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	425
P/E	-3026.2
EPS	-3

	YTD	1T	3T	6T
PSB	39.3%	60.4%	51.8%	41.7%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản

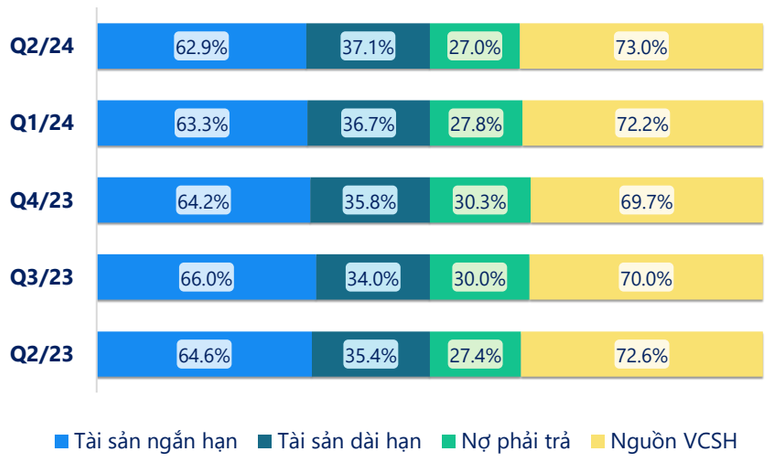

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

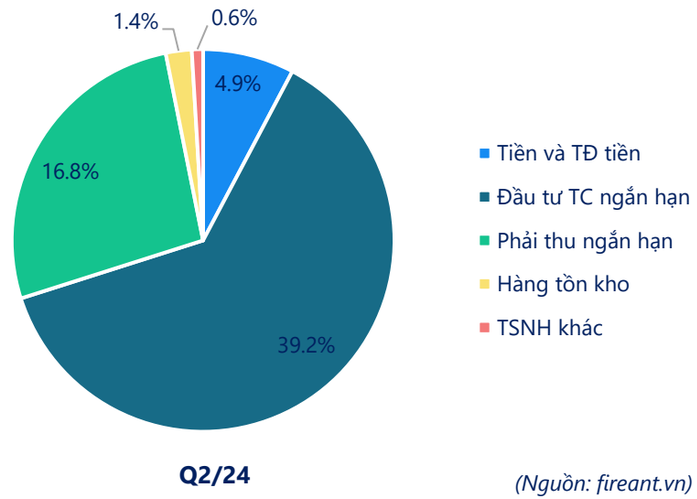

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

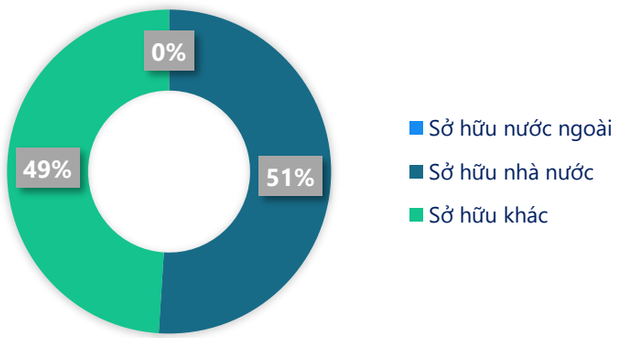

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

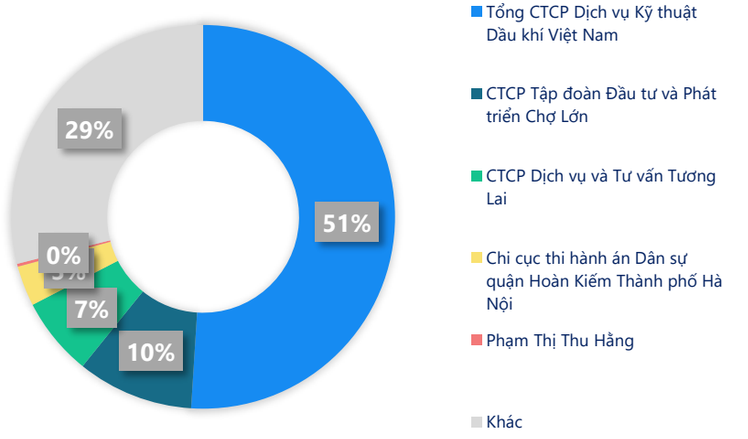

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

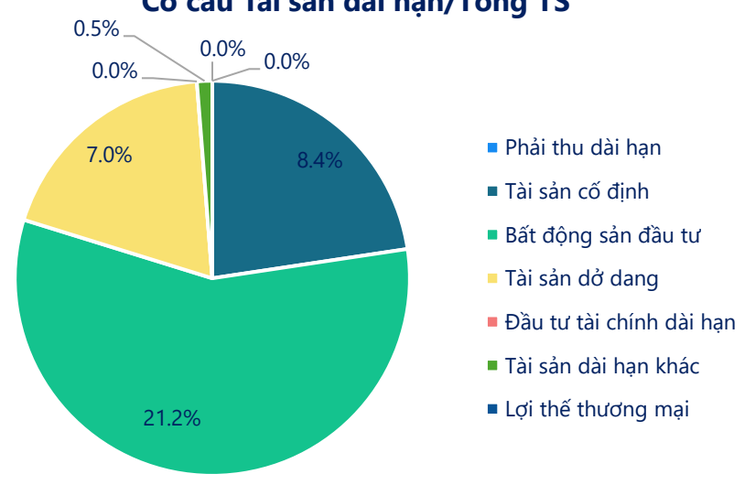

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (UPCOM: PSB)

Tiền và tương đương tiền

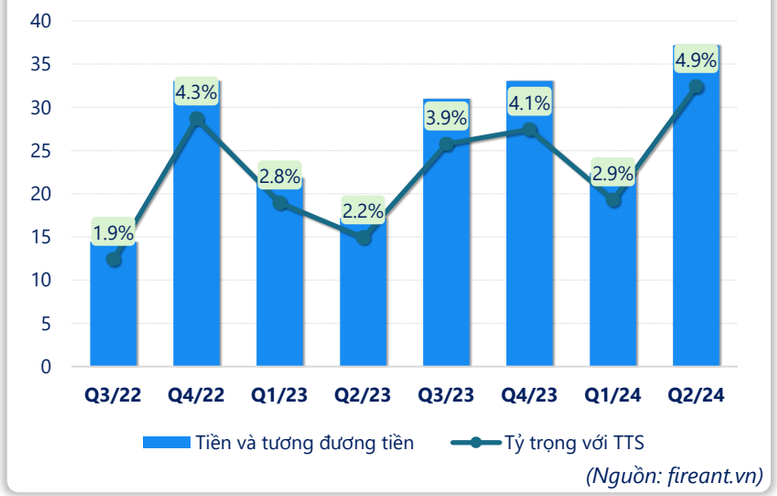

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

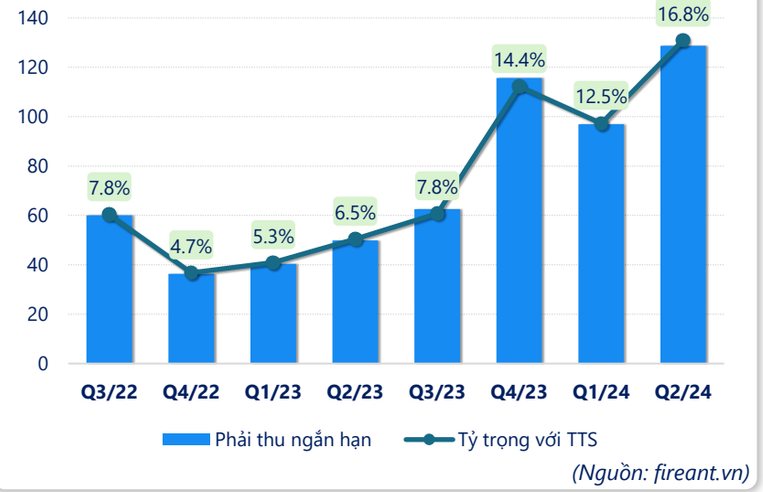

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

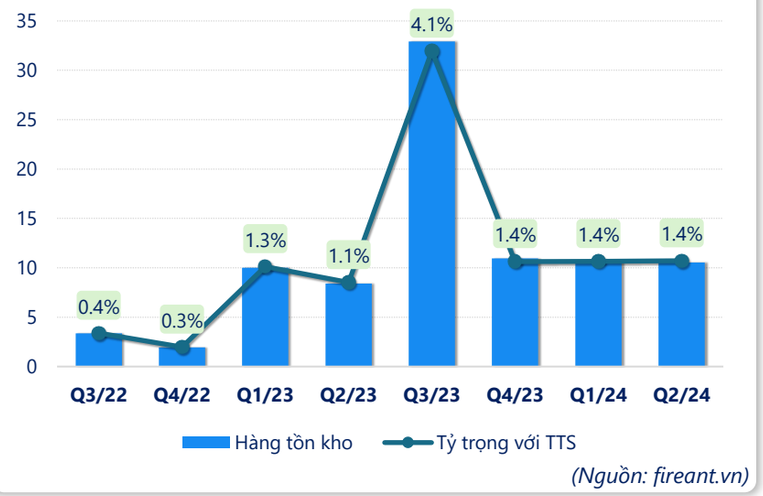

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

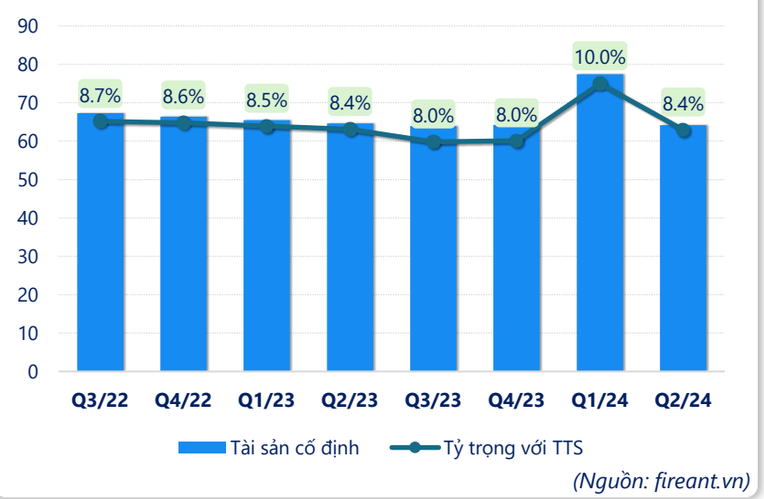

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

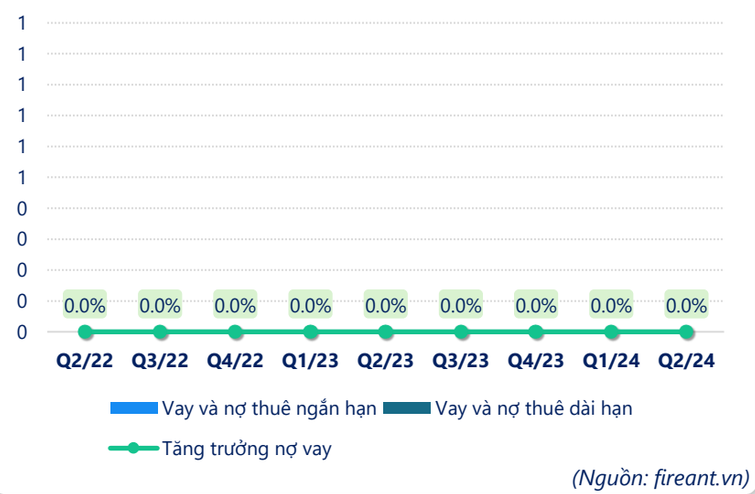

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

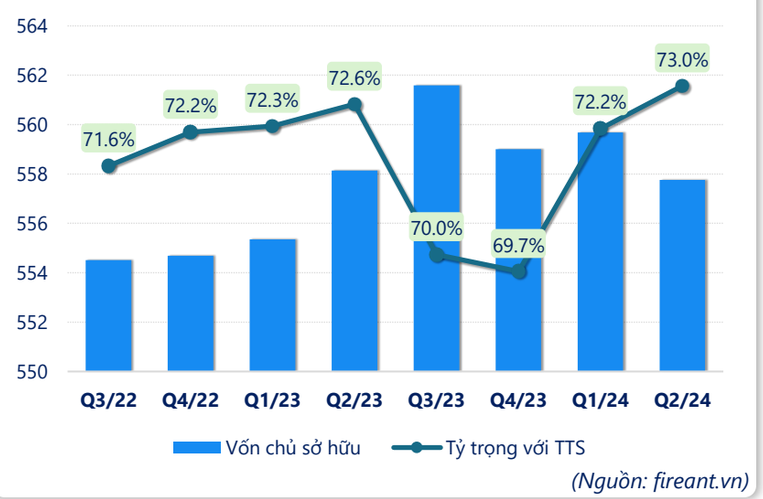

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (UPCOM: PSB)

Kết quả kinh doanh

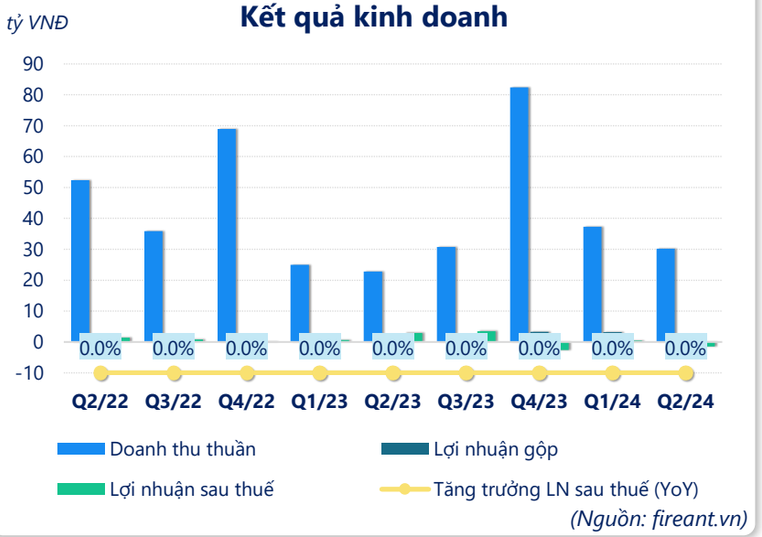

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

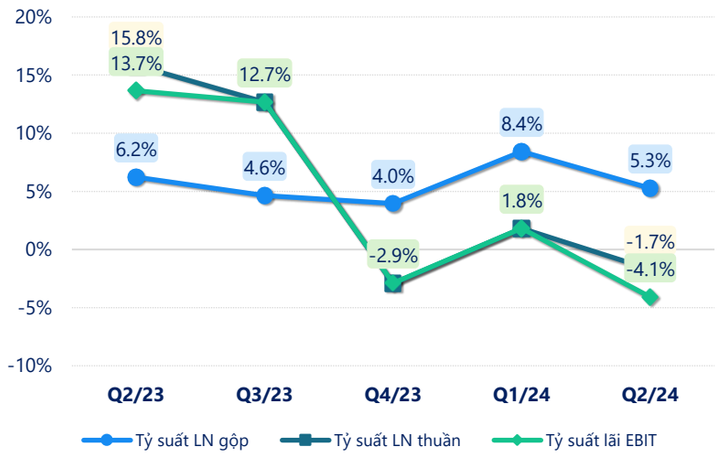

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

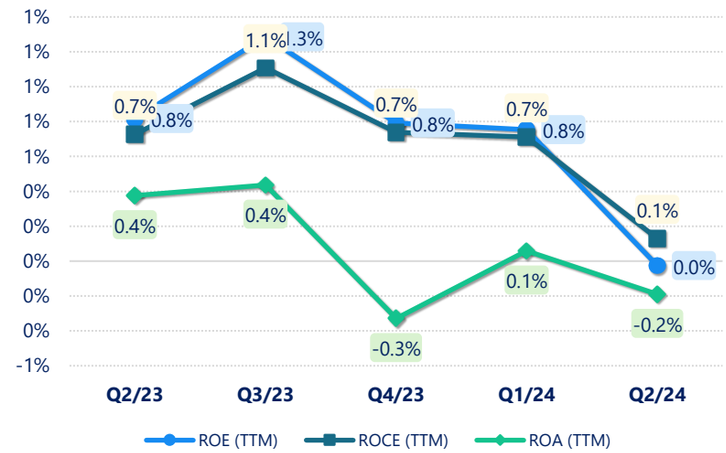

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

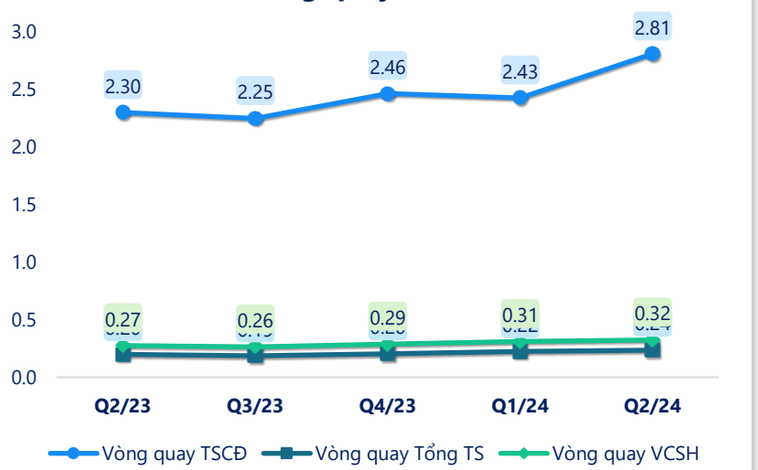

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

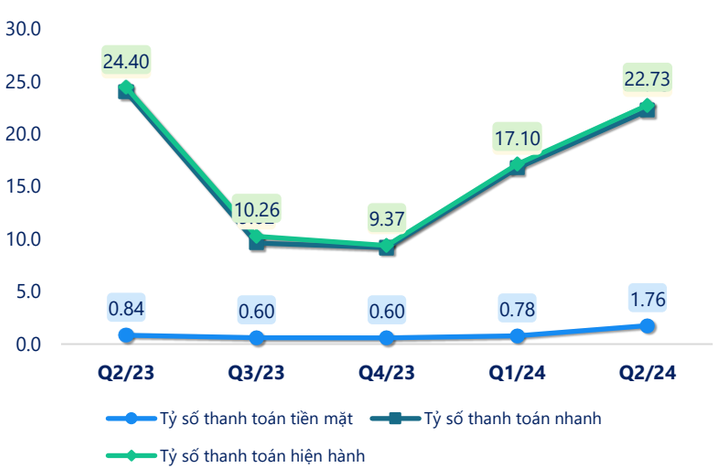

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

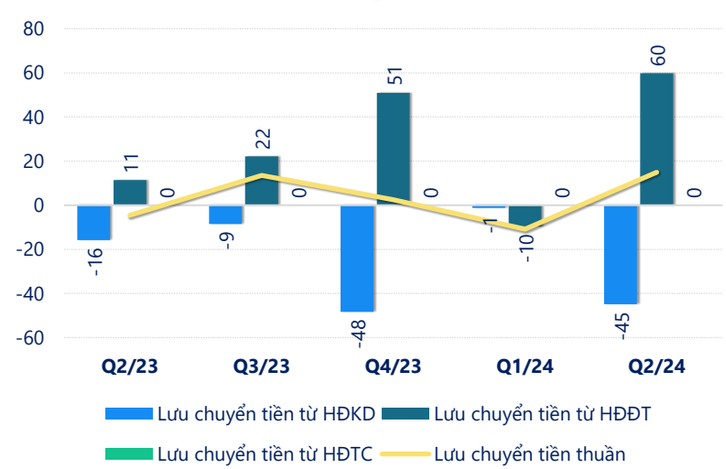

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (UPCOM: PSB)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**764**	**802**	**-4.7%**
Tài sản ngắn hạn	481	515	-6.6%
Tiền và tương đương tiền	37.2	33.0	12.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	300	347	-13.5%
Phải thu ngắn hạn	129	116	11.3%
Hàng tồn kho	10.5	11.6	-8.9%
Tài sản ngắn hạn khác	4.57	7.84	-41.8%
Tài sản dài hạn	**283**	**287**	**-1.3%**
Phải thu dài hạn	0.00	0.00	0.0%
Tài sản cố định	64.1	76.8	-16.5%
Bất động sản đầu tư	162	164	-1.4%
Tài sản dở dang	53.7	42.2	27.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**3.54**	**3.78**	**-6.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	207	243	-15.0%
Nợ ngắn hạn	**21.2**	**55.4**	**-61.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	4.84	33.7	-85.6%
Nợ dài hạn	186	188	-1.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**558**	**559**	**-0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**558**	**559**	**-0.3%**
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	22.8	30.8	82.4	37.3	30.2
Giá vốn hàng bán	21.4	29.3	79.2	34.2	28.6
Lợi nhuận gộp	1.42	1.43	3.26	3.14	1.59
Doanh thu HĐTC	8.79	8.79	6.12	4.70	4.00
Chi phí TC	0	0	0.11	0.00	0.20
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.15	0.15	0.15	0.15	0.15
Chi phí QLDN	6.46	6.18	11.5	7.02	5.77
LN thuần từ HĐKD	3.61	3.90	-2.41	0.68	-0.52
Lợi nhuận khác	-0.50	0	0.03	0.00	-0.72
LN trước thuế	3.11	3.90	-2.37	0.68	-1.23
Lợi nhuận sau thuế	2.89	3.44	-2.58	0.45	-1.45
LNST của CĐ cty mẹ	2.89	3.44	-2.58	0.45	-1.45

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-15.9	-8.56	-48.4	-1.28	-44.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	11.4	22.1	50.9	-9.57	59.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	21.8	17.2	31.0	33.0	22.4
Lưu chuyển tiền thuần	**-4.48**	**13.5**	**2.50**	**-10.8**	**14.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.17	0.28	-0.46	0.26	-0.19
Tiền cuối kỳ	17.2	31.0	33.0	22.4	37.2

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic